NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

SeABank

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

31 THÁNG 12
2020

SeABank
Kết nối giá trị cuộc sống

SEABANK

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

31 THÁNG 12 NĂM 2020

MỤC LỤC

04
GIỚI THIỆU CHUNG

05
TỶ LỆ AN TOÀN VỐN
QUY TRÌNH TÍNH TOÁN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN
KẾ HOẠCH VỐN

06
VỐN TỰ CÓ
CẤU PHẦN VỐN TỰ CÓ
CÁC CÔNG CỤ VỐN CHỦ SỞ HỮU

10
QUẢN LÝ RỦI RO

11
RỦI RO TÍN DỤNG
RỦI RO TÍN DỤNG
RỦI RO TÍN DỤNG ĐỐI TÁC
KẾT QUẢ RWA THEO XẾP HẠNG

17
RỦI RO THỊ TRƯỜNG

18
RỦI RO HOẠT ĐỘNG

SEABANK

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro

Bảng 2: Vốn tự có riêng lẻ

Bảng 3: Vốn tự có hợp nhất

Bảng 4: Tài sản có rủi ro tín dụng theo từng loại đối tượng phải đòi

Bảng 5: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo từng loại đối tượng phải đòi

Bảng 6: Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành

Bảng 7: Tài sản có rủi ro tín dụng theo biện pháp giảm thiểu rủi ro – riêng lẻ

Bảng 8: Tài sản có rủi ro tín dụng theo biện pháp giảm thiểu rủi ro – hợp nhất

Bảng 9: Tài sản có rủi ro tín dụng theo xếp hạng

Bảng 10: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Bảng 11: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động – riêng lẻ

Bảng 12: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động – hợp nhất

GIỚI THIỆU CHUNG

Ngày 29/10/2019 SeABank chính thức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) công nhận đạt chuẩn về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo chuẩn mực quốc tế Basel II theo Quyết định 2263/QĐ-NHNN. Việc áp dụng các tiêu chuẩn của Basel II vào trong các hoạt động kinh doanh thực tế tại SeABank đã có những tác động tích cực, cụ thể:

- Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) đã được Hội đồng quản trị SeABank đưa vào trong khẩu vị rủi ro và đây sẽ là căn cứ trọng yếu để SeABank triển khai các kế hoạch kinh doanh và công tác quản trị rủi ro của Ngân hàng trong ngắn và trung hạn.
- Cải thiện chất lượng thông tin khách hàng: thực hiện theo chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc, các đơn vị kinh doanh đã và đang đẩy mạnh công tác cải thiện chất lượng thông tin của Khách hàng (như Báo cáo tài chính của các khách hàng doanh nghiệp, thông tin về tài sản đảm bảo, thông tin về hạn mức của khách hàng...).
- Nhận thức của đơn vị kinh doanh trong việc xét và cấp hạn mức cho khách hàng đã được nâng cao.

➢ Ban Tổng Giám đốc hiểu rất rõ tầm quan trọng của việc duy trì lượng vốn đầy đủ cho việc dự phòng rủi ro, đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu của Thông tư 41 (cho các loại rủi ro tín dụng, thị trường và hoạt động) và hướng tới việc duy trì đủ vốn cho các loại rủi ro trọng yếu khác (rủi ro lãi suất sổ ngân hàng, rủi ro tập trung, v..v..) theo yêu cầu tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN.

Phạm vi công bố thông tin

Báo cáo công bố thông tin được thực hiện theo số liệu tại ngày 31/12/2020, các khoản mục công bố được thực hiện phù hợp với Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và quy định/quy trình công bố thông tin tại SeABank.

Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất được tính trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con. SeABank có 2 công ty con, bao gồm: Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank (viết tắt là SeABank AMC) và Công ty Tài chính Bưu điện (viết tắt là PTF Vietnam) với tỷ lệ sở hữu 100% và không có công ty con nào là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm. Cả hai công ty đều tuân thủ cơ sở hợp nhất theo các chính sách kế toán.

Đơn vị: triệu đồng

Tên công ty	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)
Góp vốn		
1. Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	500,000	100%
2. Công ty tài chính TNHH một thành viên Bưu điện	1,260,000	100%
Tổng cộng	**1,760,000**	

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

SeABank ban hành Quy định đánh giá và quản lý tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) theo Thông tư 41 nhằm đưa ra nguyên tắc, mô hình quản trị tỷ lệ an toàn vốn, các yêu cầu về hệ thống công nghệ thông tin và trách nhiệm của các bên liên quan trong công tác đo lường, giám sát và báo cáo tỷ lệ an toàn vốn.

Hệ thống tính toán tỷ lệ an toàn vốn của SeABank đã được tự động hóa dựa trên nền tảng dữ liệu trên các hệ thống lõi của Ngân hàng. Dữ liệu tính toán thường xuyên được kiểm tra, đối chiếu nhằm đảm bảo tính chính xác. Báo cáo CAR được kiểm soát và phê duyệt trước khi phát hành.

Quy trình tính toán CAR đi qua 3 bước:

- Thu thập và xác thực dữ liệu;
- Tính toán trên hệ thống;
- Thực hiện báo cáo phân tích, cung cấp kết quả và tiến hành lưu trữ.

Kế hoạch vốn

Kế hoạch vốn được xây dựng theo yêu cầu về vốn của Thông tư 41, nhằm đảm bảo mức đầy đủ của vốn:

- Đáp ứng các yêu cầu tại hồ sơ rủi ro của Ngân hàng và các cam kết;
- Đáp ứng trên mức yêu cầu tối thiểu của NHNN về tỷ lệ an toàn vốn nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các chiến lược kinh doanh của Ngân hàng;
- Cho phép Ngân hàng hoạt động ổn định ngay cả trong giai đoạn suy giảm kinh tế hay biến động bất lợi của thị trường;
- Phù hợp với mục tiêu hoạt động và chiến lược của Ngân hàng, kỳ vọng của cổ đông và nhà đầu tư.

Đơn vị: triệu đồng

Bảng 1: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro		**RIÊNG LẺ**	**HỢP NHẤT**
(1)	Tổng vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	13,813,454	13,118,536
(2)	Tổng vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	1,749,352	1,750,166
(3)	Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có	1,278,300	-
	Tổng vốn tự có	**14,284,506**	**14,868,702**
(4)	Tài sản có rủi ro tín dụng	110,242,117	110,382,227
(5)	Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác	1,978,053	1,978,053
(6)	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	727,367	741,391
(7)	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	613,574	616,037
	Tổng tài sản có rủi ro	**128,981,933**	**129,328,131**
Vốn yêu cầu tối thiểu		**10,318,555**	**10,346,251**
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1		***10.71%***	***10.14%***
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)		***11.07%***	***11.50%***

VỐN TỰ CÓ

Cấu phần của vốn tự có: Theo quy định của Pháp luật, vốn tự có của SeABank được chia làm hai loại chính: Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn.

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông thuộc loại vốn này. Vốn chủ sở hữu có thể được sử dụng ngay lập tức và không hạn chế để bù đắp bất cứ rủi ro hoặc tổn thất nào.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm: (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (3) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng và sử dụng dự phòng rủi ro, (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, và (6) Nợ thứ cấp do Ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của Ngân hàng Nhà nước.

Các công cụ vốn chủ sở hữu: hiện tại SeABank chưa phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Đơn vị: triệu đồng

Bảng 2: Vốn tự có riêng lẻ

VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = A1 – A2		**13,813,454**
Cấu phần vốn cấp 1 riêng lẻ (A1) = ∑1÷7		**13,813,454**
1	Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)	12,087,442
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	156,102
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	-
4	Quỹ dự phòng tài chính	263,053
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	1,306,857
7	Thặng dư vốn cổ phần	-
Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = ∑ 8÷10		-
8	Lợi thế thương mại	-
9	Lỗ lũy kế	-
10	Cổ phiếu quỹ	-
VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = B1 - B2 -19		**1,749,352**
Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = ∑11÷16		**2,199,352**
11	Các quỹ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành)	-
12	50% phần chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá theo quy định của pháp luật	-

Bảng 2: Vốn tự có riêng lẻ

13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	-
14	80% Dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	593,352
15	Các công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành	-
16	Nợ thứ cấp của ngân hàng phát hành (Chi tiết điều kiện thỏa mãn, tham khảo Mục A.1, Phụ lục 1 Thông tư 41)	1,606,000
Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) + (18)		**450,000**
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (14) và 1,25% của "Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng" quy định tại Thông tư.	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của A	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng).	450,000
Các khoản giảm trừ bổ sung		**-**
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	-
Các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có		**1,278,300**
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	-
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng	1,278,300
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, một quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ quy định tại mục (22) và mục (23) vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-
25	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) đến mục (24), vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-
VỐN TỰ CÓ RIÊNG LẺ (C)= (A) + (B) - (20) - (21) - (22) - (23) - (24)		**14,284,506**

Đơn vị: triệu đồng

Bảng 3: Vốn tự có hợp nhất

VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = A1 – A2		**13,118,536**
Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = ∑1÷8		**13,670,379**
1	Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)	12,087,442
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	168,422
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	-
4	Quỹ dự phòng tài chinh	287,688
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	1,126,826
7	Thặng dư vốn cổ phần	-
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phái sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính	-
	Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = ∑ 9÷11	**551,843**
9	Lợi thế thương mại	551,843
10	Lỗ lũy kế	-
11	Cổ phiếu quỹ	-
VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = B1 - B2 -22		**1,750,166**
Cấu phần của Vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = ∑12÷18		**2,200,166**
12	Các quỹ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành)	-
13	50% phần chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá theo quy định của pháp luật	-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	-
15	80% Dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	594,166
16	Các công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành	-
17	Nợ thứ cấp của ngân hàng phát hành (Chi tiết điều kiện thỏa mãn, tham khảo Mục A.1, Phụ lục 1 Thông tư 41)	1,606,000
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số	
	Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)	**450,000**
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (14) và 1,25% của "Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng" quy định tại Thông tư.	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của A	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng).	450,000

Bảng 3: Vốn tự có hợp nhất

	Các khoản giảm trừ bổ sung	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	-
	Các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có	-
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm.	-
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, một quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ quy định tại mục (24) và mục (26) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) đến mục (24), vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-
VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT (C)= (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)		**14,868,702**

QUẢN LÝ RỦI RO

SeABank đã xây dựng một hệ thống các chính sách, quy định, quy trình về quản lý rủi ro nhằm hướng tới quản lý rủi ro theo Basel II, phù hợp với định hướng của Ngân hàng Nhà nước, đồng thời, tùy chỉnh phù hợp với tình hình thực tế tại SeABank.

SeABank đã hoàn thiện Chính sách Quản lý rủi ro bao gồm: Khẩu vị rủi ro, Chiến lược quản lý rủi ro và Danh sách các rủi ro trọng yếu. Chính sách quản lý rủi ro của SeABank được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị, có sự tham gia của các cấp quản lý trên cơ sở xem xét đến sự phù hợp với lợi ích của cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn; phù hợp với vốn tự có và mức độ sẵn có của các nguồn tăng vốn tự có; có tính kế thừa liên tục để bảo đảm tính khả thi qua các chu kỳ kinh tế. Chính sách quản lý rủi ro của SeABank được lập cho thời gian tối thiểu 03 năm nhưng không quá 05 năm, được rà soát, đánh giá định kỳ tối thiểu mỗi năm một lần hoặc đột xuất để điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi về môi trường kinh doanh, pháp lý để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro.

Khẩu vị rủi ro của SeABank cho biết mức độ chấp nhận của Ngân hàng với từng loại rủi ro trọng yếu.

Khẩu vị rủi ro của SeABank đảm bảo khả năng tích hợp và liên kết với chiến lược của ngân hàng, bao gồm chiến lược kinh doanh, chiến lược rủi ro và kế hoạch tài chính trong cả ngắn hạn và dài hạn cũng như chính sách đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Danh sách các rủi ro trọng yếu cũng được Ngân hàng xác định và thiết lập trên phạm vi toàn hàng, đảm bảo các rủi ro trọng yếu (bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất sổ ngân hàng, rủi ro tập trung và các loại rủi ro khác phát sinh từ các hoạt động trọng yếu) được nhận dạng đầy đủ, đo lường chính xác, theo dõi thường xuyên để kịp thời phòng ngừa và giảm thiểu tối đa các tổn thất cho Ngân hàng.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với SeABank. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với SeABank trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch tự doanh; giao dịch repo và giao dịch reverse repo; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác. Trong đó, đối tác là cá nhân, pháp nhân (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có giao dịch với SeABank trong giao dịch tự doanh; giao dịch repo và giao dịch reverse repo; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác.

Quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, NHNN và của SeABank.

SeABank thực hiện xây dựng chiến lược quản lý rủi ro tín dụng tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

- Tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng mục tiêu theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế.
- Nguyên tắc xác định chi phí bù đắp rủi ro tín dụng trong phương pháp tính lãi suất, định giá sản phẩm tín dụng (pricing) theo mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng.
- Nguyên tắc áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (bao gồm cả thẩm quyền phê duyệt các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng).

Việc đo lường và đánh giá rủi ro tín dụng đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý rủi ro tín dụng tại SeABank. SeABank xây dựng các công cụ định lượng và định tính để đo lường các rủi ro tồn tại trong danh mục tín dụng, tạo cơ sở cho việc quản lý, kiểm soát, điều chỉnh rủi ro tín dụng.

Giá trị tài sản có rủi ro theo từng tiêu chí như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Bảng 4: Tài sản có rủi ro tín dụng theo từng loại đối tượng khoản phải đòi		**RW**	**RWA**	
			Riêng lẻ	**Hợp nhất**
1	Tiền mặt, vàng, khoản tương đương tiền	0%	-	-
2	Khoản phải đòi CP Việt Nam, NHNN, KBNN, PSEs	0%	-	-
3	Khoản phải đòi VAMC, DATC	20%	63,873	63,873
4	Khoản phải đòi TCQT	0%	-	-
5	Khoản phải đòi chính phủ, NHTW các nước	0%-150%	-	-

Bảng 4: Tài sản có rủi ro tín dụng theo từng loại đối tượng khoản phải đòi		RW	RWA	
			Riêng lẻ	Hợp nhất
6	Khoản phải đòi PSEs, chính quyền địa phương các nước	0%-150%	-	-
7	Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài	20%-150%	-	-
8	Khoản phải đòi chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	20%-150%	116,903	116,903
9	Khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước	20%-150%	8,340,062	8,341,339
10	Khoản mua, đầu tư nợ thứ cấp, chứng khoán nợ của ngân hàng khác	20%-150%	-	-
11	Khoản phải đòi doanh nghiệp không phải TCTD	50%-250%	77,613,938	77,730,456
12	Cho vay bảo đảm bằng BĐS	30%-160%	6,298,936	6,298,936
13	Cho vay thế chấp nhà	25%-200%	-	-
14	Cấp tín dụng bán lẻ	75%-100%	10,443,799	10,549,584
15	Nợ xấu	50%-150%	1,824,406	1,824,406
16	Khoản phải thu từ bán nợ xấu	200%	-	-
17	Công cụ vốn chủ sở hữu, cổ phiếu của doanh nghiệp, cho vay đầu tư đầu tư kinh doanh chứng khoán	150%	-	-
18	Cho thuê tài chính	160%	-	-
19	Mua lại khoản phải thu có bảo lưu quyền truy đòi của công ty tài chính, CTCTTC	0%-250%	-	-
20	Tài sản khác trên bảng cân đối kế toán	100%	5,540,199	5,456,729
TỔNG CỘNG			**110,242,117**	**110,382,227**

Đơn vị: triệu đồng

Bảng 5: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo từng loại đối tượng khoản phải đòi		RW	RWA	
			Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Tiền mặt, vàng, khoản tương đương tiền	0%	-	-
2	Khoản phải đòi CP Việt Nam, NHNN, KBNN, PSEs	0%	-	-
3	Khoản phải đòi VAMC, DATC	20%	-	-
4	Khoản phải đòi TCQT	0%	-	-
5	Khoản phải đòi chính phủ, NHTW các nước	0%-150%	-	-
6	Khoản phải đòi PSEs, chính quyền địa phương các nước	0%-150%	-	-
7	Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài	20%-150%	-	-
8	Khoản phải đòi chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	20%-150%	-	-
9	Khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước	20%-150%	1,972,589	1,972,589

Bảng 5: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo từng loại đối tượng khoản phải đòi		RW	RWA	
			Riêng lẻ	Hợp nhất
10	Khoản mua, đầu tư nợ thứ cấp, chứng khoán nợ của ngân hàng khác	20%-150%	-	-
11	Khoản phải đòi doanh nghiệp không phải TCTD	50%-250%	5,464	5,464
12	Cho vay bảo đảm bằng BĐS	30%-160%	-	-
13	Cho vay thế chấp nhà	25%-200%	-	-
14	Cấp tín dụng bán lẻ	75%-100%	-	-
15	Nợ xấu	50%-150%	-	-
16	Khoản phải thu từ bán nợ xấu	200%	-	-
17	Công cụ vốn chủ sở hữu, cổ phiếu của doanh nghiệp, cho vay đầu tư đầu tư kinh doanh chứng khoán	150%	-	-
18	Cho thuê tài chính	160%	-	-
19	Mua lại khoản phải thu có bảo lưu quyền truy đòi của công ty tài chính, CTCTTC	0%-250%	-	-
20	Tài sản khác trên bảng cân đối kế toán	100%	-	-
TỔNG CỘNG			**1,978,053**	**1,978,053**

Đơn vị: triệu đồng

Bảng 6: Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành[1]		RWA	
		Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	320,791	320,791
2	Khai khoáng	796,153	796,153
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,372,031	7,372,031
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	1,416,683	1,416,683
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	3,619	3,619
6	Xây dựng	6,411,587	6,411,587
7	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21,916,727	21,916,727
8	Vận tải kho bãi	6,120,461	6,120,461
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9,298,026	9,298,026
10	Thông tin và truyền thông	4,240,775	4,240,775

[1] Phân loại theo ngành của từng khoản vay.

Bảng 6: Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành[1]		RWA	
		Riêng lẻ	Hợp nhất
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12,397,116	12,397,116
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,749,295	3,749,295
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7,293,190	7,293,190
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18,484	18,484
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	129,662	129,662
16	Giáo dục và đào tạo	10,483	10,483
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	98,575	98,575
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5,975,757	5,975,757
19	Hoạt động dịch vụ khác	18,967,993	18,967,993
20	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	342	342
21	Khác	5,682,421	5,822,531
TỔNG CỘNG		**112,220,170**	**112,360,280**

Đơn vị: triệu đồng

Bảng 7: Tài sản có rủi ro tín dụng theo biện pháp giảm thiểu rủi ro – riêng lẻ	Giá trị trước giảm thiểu	Giảm thiểu rủi ro tín dụng				Giá trị sau giảm thiểu	RWA
		Bù trừ số dư nội bảng	Tài sản bảo đảm	Bảo lãnh của bên thứ 3	Phái sinh tín dụng		
Khoản phải đòi chính phủ VN, NHNN	24,795,851	-	-	-	-	24,795,851	63,873
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	49,901,398	18,260,557	15,310,012	-	-	16,330,830	10,429,554
Khoản phải đòi doanh nghiệp	85,751,030	-	7,061,623	-	-	78,689,407	77,619,402
Khoản phải đòi đảm bảo bằng bất động sản	9,769,534	-	40,619	-	-	9,728,915	6,298,936
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-	-

Bảng 7: Tài sản có rủi ro tín dụng theo biện pháp giảm thiểu rủi ro – riêng lẻ	Giá trị trước giảm thiểu	Giảm thiểu rủi ro tín dụng				Giá trị sau giảm thiểu	RWA
		Bù trừ số dư nội bảng	Tài sản bảo đảm	Bảo lãnh của bên thứ 3	Phái sinh tín dụng		
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	19,610,751	-	5,992,231	-	-	13,618,519	10,443,799
Khoản nợ xấu	1,689,310	-	-	-	-	1,689,310	1,824,406
Các loại tài sản khác	7,592,009	-	-	-	-	7,592,009	5,540,199
TỔNG CỘNG	**199,109,883**	**18,260,557**	**28,404,485**	**-**	**-**	**152,444,842**	**112,220,170**

Đơn vị: triệu đồng

Bảng 8: Tài sản có rủi ro tín dụng theo biện pháp giảm thiểu rủi ro – hợp nhất	Giá trị trước giảm thiểu	Giảm thiểu rủi ro tín dụng				Giá trị sau giảm thiểu	RWA
		Bù trừ số dư nội bảng	Tài sản bảo đảm	Bảo lãnh của bên thứ 3	Phái sinh tín dụng		
Khoản phải đòi chính phủ VN, NHNN	24,795,851	-	-	-	-	24,795,851	63,873
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	49,902,250	18,260,557	15,310,012	-	-	16,331,681	10,430,831
Khoản phải đòi doanh nghiệp	85,826,218	-	7,061,623	-	-	78,764,595	77,735,920
Khoản phải đòi đảm bảo bằng bất động sản	9,769,534	-	40,619	-	-	9,728,915	6,298,936
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	19,808,138	-	5,992,231	-	-	13,815,907	10,549,584
Khoản nợ xấu	1,689,310	-	-	-	-	1,689,310	1,824,406
Các loại tài sản khác	7,741,993	-	-	-	-	7,741,993	5,456,730
TỔNG CỘNG	**199,533,294**	**18,260,557**	**28,404,485**	**-**	**-**	**152,868,252**	**112,360,280**

Kết quả RWA theo xếp hạng

SeABank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của ba tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: - Fitch Ratings (FITCH), - Moody's Investor Service (MOODY'S), - Standard and Poor's (S&P), dựa trên một số nguyên tắc chính sau:

- Sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm thỏa thuận có hiệu lực và được cập nhật mới nhất tại thời điểm báo cáo.
- Trường hợp khách hàng/đối tác có từ hai thứ hạng tín nhiệm trở lên của các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm thì sẽ sử dụng thứ hạng tín nhiệm tương ứng hệ số rủi ro tín dụng cao nhất đối với khách hàng/đối tác.

Đơn vị: triệu đồng

Bảng 9: Tài sản có rủi ro tín dụng theo xếp hạng		**Loại xếp hạng**	**RW**	**RWA**	
				Riêng lẻ	**Hợp nhất**
Tổ chức tín dụng trong nước	Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-
		Từ A+ đến BBB-	20%	116	116
		Từ BB+ đến BB-	40%	2,580,561	2,580,561
		Từ B+ đến B-	50%	764,576	764,576
		Dưới B- và không có xếp hạng	70%	247,290	247,290
	Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-
		Từ A+ đến BBB-	50%	-	-
		Từ BB+ đến BB-	80%	148,367	148,367
		Từ B+ đến B-	100%	4,020,426	4,020,426
		Dưới B- và không có xếp hạng	150%	2,551,315	2,552,592
Tổ chức tín dụng nước ngoài		Từ AAA đến AA-	20%	81	81
		Từ A đến BBB-	50%	116,673	116,673
		Từ BB đến B-	100%	-	-
		Dưới B- và không có xếp hạng	150%	149	149
TỔNG CỘNG				**10,429,554**	**10,430,831**

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Chính sách rủi ro thị trường

- Quản lý tập trung rủi ro thị trường tại hội sở theo hai khối: Nguồn Vốn & Thị Trường Tài Chính và Khối Đầu Tư. Rủi ro thị trường phát sinh từ những đơn vị kinh doanh khác phải được chuyển giao thông qua các giao dịch nội bộ để tập trung quản lý tại hội sở.

- Đối với các sản phẩm / công cụ tài chính phải có quy định hạch toán và ghi nhận tại một trong hai: sổ ngân hàng, sổ kinh doanh nhằm đảm bảo trạng thái rủi ro thị trường có thể phát sinh từ việc kinh doanh sản phẩm/công cụ tài chính được cập nhật và ghi nhận đầy đủ theo hàng ngày.

- Sản phẩm / công cụ tài chính thuộc sổ kinh doanh được quản trị theo các bước: nhận dạng, đo lường & giảm thiểu rủi ro, theo dõi và giám sát. Đồng thời Quy trình tự doanh của sản phẩm/công cụ tài chính được xây dựng theo mô hình ba tuyến phòng vệ rủi ro.

- Khẩu vị rủi ro thị trường được xây dựng và đánh giá lại hàng năm song song với việc đánh giá lại hạn mức rủi ro thị trường ở mức chi tiết đối với từng danh mục tự doanh.

- Danh mục tự doanh phải được đo lường định lượng, xây dựng các kịch bản stress test thể hiện rõ được mức độ rủi ro thị trường mà ngân hàng đang nắm giữ.

- Xây dựng các chỉ số cảnh báo sớm nhằm nhận diện và có phương án phòng ngừa rủi ro thị trường.

Chiến lược tự doanh & Danh mục thuộc sổ kinh doanh

SeABank quản lý những danh mục tự doanh chính bao gồm: Danh mục kinh doanh ngoại hối, Danh mục kinh doanh lãi suất.

- Danh mục kinh doanh ngoại hối: SeABank hạn chế nắm giữ những đồng tiền có mức độ biến động mạnh trên thị trường quốc tế bằng những hạn mức trạng thái phù hợp và chủ yếu nắm giữ trạng thái có tỷ giá ổn định và ít biến động trong những năm trở lại đây.

- Danh mục kinh doanh lãi suất: SeABank giới hạn tập trung giao dịch vào những kỳ hạn có tính thanh khoản cao trên thị trường.

Đơn vị: triệu đồng

Bảng 10: Vốn yêu cầu cho Rủi ro thị trường	**Riêng lẻ**		**Hợp nhất**	
	RWA	**Vốn yêu cầu**	**RWA**	**Vốn yêu cầu**
RR lãi suất	5,133,417	410,673	5,133,417	410,673
RR giá Cổ phiếu	-	-	30,788	2,463
RR giá hàng hóa	-	-	-	-
RR ngoại hối	2,536,259	202,901	2,536,259	202,901
RR giá quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	**7,669,675**	**613,574**	**7,700,464**	**616,037**

RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với SeABank (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược.

SeABank thực hiện xây dựng chính sách quản lý rủi ro hoạt động bao gồm các nội dung sau:

- Nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động.
- Nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ.
- Các trường hợp phải có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục.

SeABank thực hiện nhận dạng đầy đủ rủi ro hoạt động trong tất cả các sản phẩm, hoạt động kinh doanh, quy trình nghiệp vụ, hệ thống công nghệ thông tin và các hệ thống quản lý.

SeABank quản lý chặt chẽ hoạt động thuê ngoài đảm bảo việc sử dụng dịch vụ thuê ngoài không gây tình trạng lệ thuộc, không ảnh hưởng đến việc bảo mật cơ sở dữ liệu, thông tin khách hàng của SeABank và đạt hiệu quả cao hơn việc tự thực hiện. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục được xây dựng cho các trường hợp tối thiểu theo yêu cầu của NHNN (mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng; hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố; các sự kiện bất khả kháng như thiên tai, cháy nổ,…) và hướng tới xây dựng cho các hoạt động trọng yếu hoặc có tác động đến phạm vi lớn của ngân hàng (hệ thống thanh toán, truyền thông, kho quỹ,…).

Đơn vị: triệu đồng

Bảng 11: Vốn yêu cầu cho Rủi ro hoạt động – riêng lẻ	IC	SC	FC	Tổng BI	Vốn yêu cầu
Chỉ số BI - quý gần nhất	3,038,684	2,199,799	456,286	5,694,769	854,215
Chỉ số BI – cùng quý năm trước	2,878,402	2,472,808	425,291	5,776,501	866,475
Chỉ số BI – cùng quý hai năm trước	2,153,069	380,793	542,208	3,076,070	461,411
Tổng vốn yêu cầu cho RRHĐ trong 3 năm gần nhất					**2,182,101**
Vốn yêu cầu cho RRHĐ trong năm hiện tại					**727,367**

Bảng 12: Vốn yêu cầu cho Rủi ro hoạt động – hợp nhất	IC	SC	FC	Tổng BI	Vốn yêu cầu
Chỉ số BI - quý gần nhất	3,061,717	2,245,663	477,183	5,784,563	867,684
Chỉ số BI – cùng quý năm trước	2,894,569	2,531,430	431,231	5,857,230	878,585
Chỉ số BI – cùng quý hai năm trước	2,159,227	454,891	571,910	3,186,028	477,904
Tổng vốn yêu cầu cho RRHĐ trong 3 năm gần nhất					**2,224,173**
Vốn yêu cầu cho RRHĐ trong năm hiện tại					**741,391**